

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2014

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	1/1/2014
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,932,393,621	161,632,723,656
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,288,953,173	7,369,091,778
1.	Tiền	111	V.01	3,288,953,173	7,041,331,361
2.	Các khoản tương đương tiền	112			327,760,417
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	515,000,000	127,000,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		515,000,000	127,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		92,501,193,167	81,255,544,215
1.	Phải thu khách hàng	131	V.03	91,461,981,298	90,066,593,658
2.	Trả trước cho người bán	132		11,107,076,244	1,471,576,406
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.04	897,869,372	683,107,898
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,965,733,747)	(10,965,733,747)
IV.	Hàng tồn kho	140		54,380,403,099	68,337,622,236
1.	Hàng tồn kho	141	V.05	54,590,342,049	68,547,561,186
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,246,844,182	4,543,465,427
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,876,150	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		639,417,761	776,570,018
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		7,561,550,271	3,766,895,409
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,205,459,584	19,402,263,982
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		9,349,978,234	11,828,648,596
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9,330,845,501	11,809,515,863
-	- Nguyên giá	222		49,795,044,754	49,795,044,754
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,464,199,253)	(37,985,528,891)
2.	Tài sản thuê tài chính	224	V.07	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
-	- Nguyên giá	228		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19,132,733	19,132,733
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3,855,481,350	7,573,615,386
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,741,301,350	7,304,435,386
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		114,180,000	269,180,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		172,137,853,205	181,034,987,638

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	1/1/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		127,394,063,424	136,229,861,124
I.	Nợ ngắn hạn	310		115,783,577,385	124,610,370,267
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	52,601,390,825	50,879,181,980
2.	Phải trả người bán	312	V.12	13,544,160,441	18,414,856,331
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.13	28,353,743,629	27,409,894,891
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4,479,764,404	4,095,642,591
5.	Phải trả công nhân viên	315		4,447,749,748	9,982,066,280
6.	Chi phí phải trả	316	V.15	3,437,698,382	3,677,679,480
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	8,757,502,590	10,055,628,749
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		161,567,366	95,419,965
II.	Nợ dài hạn	330		11,610,486,039	11,619,490,857
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	621,000,000	621,000,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.18	10,989,486,039	10,998,490,857
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44,743,789,781	44,805,126,514
I.	Vốn chủ sở hữu	410		44,743,789,781	44,805,126,514
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		637,913,643	571,766,242
4.	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,602,116,171	5,535,968,770
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		503,857,190	503,857,190
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,245,629,277	2,439,260,812
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		172,137,853,205	181,034,987,638

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

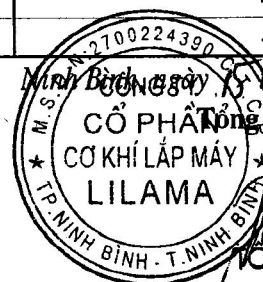
Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	1/1/2014
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,022,844,387	1,022,844,387
5	Ngoại tệ các loại (USD)		101.48	3,681.66
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 10 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA
 TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

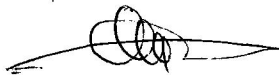
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

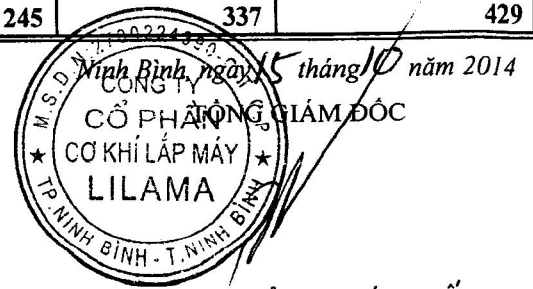
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	20,695,119,608	40,513,432,181	89,181,669,412	81,079,608,375
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	20,695,119,608	40,513,432,181	89,181,669,412	81,079,608,375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	16,789,110,289	34,271,443,468	77,245,865,677	67,691,882,013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,906,009,319	6,241,988,713	11,935,803,735	13,387,726,362
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.23	24,182,007	27,482,429	46,214,709	141,738,657
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,321,988,430	1,311,118,009	4,170,111,779	4,029,970,301
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,321,988,430	1,311,118,009	4,170,111,779	4,029,970,301
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,259,682,576	3,935,684,959	6,596,967,564	7,698,043,793
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		348,520,320	1,022,668,174	1,214,939,101	1,801,450,925
11. Thu nhập khác	31	V.25	61,750,000	43,200,000	214,488,500	75,491,666
12. Chi phí khác	32	V.26	61,750,000	-	63,592,164	7,500,000
13. Lợi nhuận khác	40		-	43,200,000	150,896,336	67,991,666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		348,520,320	1,065,868,174	1,365,835,437	1,869,442,591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	76,674,470	266,467,044	263,910,916	467,360,648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		271,845,850	799,401,130	1,101,924,521	1,402,081,943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		83	245	337	429

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

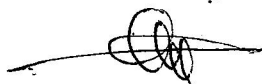
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,016,493,774	106,932,120,228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45,108,402,861)	(66,688,114,897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,613,576,025)	(35,783,853,863)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,170,111,779)	(4,029,970,301)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(546,348,606)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,619,713,355	5,695,477,420
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,025,752,517)	(16,605,952,433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,827,984,659)	(10,480,293,846)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4,018,257,274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(515,000,000)	(5,810,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127,000,000	5,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,214,709	141,738,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(341,785,291)	(4,186,518,617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,179,730,209	79,609,916,339
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87,457,521,364)	(67,840,834,041)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(273,763,820)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,632,577,500)	(3,265,155,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		89,631,345	8,230,163,478
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,080,138,605)	(6,436,648,985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,369,091,778	12,083,313,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,288,953,173	5,646,664,203

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đỗ Mạnh Thành



Ngày 10 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí nhà ở cho công nhân.
- Chi phí đào tạo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác

của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		30/09/2014		1/1/2014	
		đồng		đồng	
	Tiền mặt tại quỹ	1,120,792,671		1,722,271,223	
	Tiền gửi ngân hàng	2,168,160,502		5,319,060,138	
	Các khoản tương đương tiền	-		327,760,417	
	Cộng	3,288,953,173		7,369,091,778	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/09/2014		1/1/2014	
		đồng		đồng	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
	Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-		-	
	Đầu tư trái phiếu ngắn hạn	-		-	
	Đầu tư ngắn hạn khác	515,000,000		127,000,000	
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-		-	
	Cộng	515,000,000		127,000,000	
3 . Phải thu khách hàng		30/09/2014		1/1/2014	
STT	Khách hàng	đồng		đồng	
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	42,554,534,884		37,946,671,221	
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	3,414,858,572		3,414,858,572	
3	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	10,888,720,654		10,888,720,654	
4	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1,221,663,327		89,231,077	
5	Công ty TNHH XNK thủ công mỹ nghệ Đông Thành	2,603,965,600		2,603,965,600	
6	Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn	-		1,871,757,434	
7	Công ty Cổ phần Lisemco	2,962,748,438		3,162,748,438	
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VIFRICO	1,474,087,300		1,474,087,300	
9	Công ty Cổ phần Lisemco 2	2,132,793,718		2,432,793,718	
10	Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	14,917,166,546		14,917,166,546	
11	Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3,350,989,756		3,350,989,756	
12	Các khách hàng khác	5,940,452,503		7,913,603,342	
	Cộng	91,461,981,298		90,066,593,658	
4 . Các khoản phải thu khác		30/09/2014		1/1/2014	
		đồng		đồng	
	Phải thu khác	-		-	
	Phải thu tiền bảo hiểm cán bộ công nhân viên	266,553,146		176,655,919	
	Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	-		-	
	Phải thu khác	603,629,066		506,451,979	

Cộng	870,182,212	683,107,898		
5 . Hàng tồn kho	30/09/2014	1/1/2014		
	đồng	đồng		
Hàng mua đang đi đường	-	-		
Nguyên liệu, vật liệu	6,677,694,153	28,468,738,032		
Công cụ, dụng cụ	2,847,456,901	1,479,337,164		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44,634,642,739	38,168,937,734		
Thành phẩm	430,548,256	430,548,256		
Cộng	54,590,342,049	68,547,561,186		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209,938,950)	(209,938,950)		
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	54,380,403,099	68,337,622,236		
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này				
7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		Đơn vị tính: đồng		
Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng		
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-		
Số tăng trong kỳ	-	-		
Số giảm trong kỳ	-	-		
Số dư cuối kỳ	-	-		
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-		
Số tăng trong kỳ	-	-		
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-		
Số giảm trong kỳ	-	-		
Số dư cuối kỳ	-	-		
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-		
Tại ngày cuối kỳ	-	-		
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: đồng		
Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		
- <i>Tường rào nhà máy cơ khí Lilama Nam Định</i>	19,132,733	19,132,733
- <i>Công trình khác</i>	-	-
Cộng	19,132,733	19,132,733
10 . Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Công cụ, dụng cụ hành chính	224,162,138	108,026,488
Công cụ, dụng cụ sản xuất	96,123,262	679,749,875
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	231,337,981	334,327,308
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương 1	339,609,295	385,512,939
Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	1,139,689,220	4,315,580,410
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1,480,637,598	1,481,238,366
Thép làm biện pháp công trình vôi hoá Hương Hải	212,070,356	
Phân bổ chi phí dài hạn khác	17,671,500	
Cộng	3,741,301,350	7,304,435,386
11 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	52,520,390,825	50,345,181,980
- <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình (*)</i>	52,520,390,825	50,345,181,980
Nợ dài hạn đến hạn trả	81,000,000	534,000,000
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình (**)</i>	-	210,000,000
- <i>Ngân hàng TMCP LienVietpost bank CN Ninh Bình (***)</i>	81,000,000	324,000,000
Cộng	52,601,390,825	50,879,181,980

(*) *Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10728/13/HĐ ngày 18/7/2013, hạn mức vay 55.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.*

(**): *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng số 119/HĐTD ngày 27/12/2010. Tổng số tiền vay 858.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.*

(***) *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP LienVietpost Bank Chi nhánh Ninh Bình theo HĐTD số N052013/HĐTD-LBP.NB ngày 09/08/2013. Tổng số tiền vay là: 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 tháng, lãi suất cho vay áp dụng mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP LienVietpost bank. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.*

12 . Phải trả người bán

STT	Khách hàng	30/09/2014 đồng	1/1/2014 đồng
1	Chi nhánh Hà Nội Công ty CP Vận tải dầu khí Việt	83,000,000	83,000,000
2	Cty cổ phần Bình Tiến	103,503,650	353,503,650
3	Cty Cổ Phần Dịch Vụ Thành Quả	444,360,000	691,960,000
4	Cty cổ phần LILAMA 10	554,681,217	554,681,217
5	Cty Cổ Phần LILAMA 69-1	61,450	177,825,800
6	Cty TNHH Anh Điệp	398,951,200	141,781,843
7	Cty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	2,248,679,565	2,592,185,837
8	Cty TNHH một thành viên Ngọc Thắng	154,126,380	227,177,330
9	Cty TNHH Phúc Thành	276,837,219	276,837,219
10	Cty TNHH SX TM Quang Ba	666,243,487	298,862,016
11	Cty TNHH Thi Sơn	200,000,000	200,000,000
12	Cty TNHH Thiết Bị Vật Tư Vinh Tiến	272,025,400	342,477,650
13	Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	-	298,417,243
15	Công ty CP TM và CN Nguyễn Hanh	485,625,000	1,104,496,800
16	Công Ty CP Đóng Tàu & CTTB LILAMA 69-3 Cửa	-	555,139,997
17	Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	-	1,047,026,193
18	Công Ty TNHH MTV Cơ Giới & Xây Lắp Bảo Minh	443,500,000	735,600,000
19	Công Ty TNHH Một TV Chống Ăn mòn Trần Hảo 126	607,303,741	814,846,463
20	Công ty Xây lắp Công Nghiệp	-	604,156,523
21	Cửa hàng Kim Khí-Điện Máy	141,451,306	197,144,606
22	Cửa hàng máy,thiết bị,dụng cụ Cơ Khí	184,629,781	204,475,681
23	DNTN Quốc Khánh Ban Mê	291,433,091	538,089,160
24	Doanh Nghiệp tư nhân Xuân Quang	84,535,000	151,555,000
25	Nhà máy Xi măng Hệ Dưỡng	173,803,459	173,803,459
26	Phải trả khách hàng khác	5,729,409,495	6,049,812,644
	Tổng	13,544,160,441	18,414,856,331

13 . Người mua trả tiền trước

STT	Khách hàng	30/09/2014 đồng	1/1/2014 đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	23,252,311,951	26,582,396,446
2	Công ty CP Đầu tư tài chính và BĐS Việt	404,164,850	636,004,050
3	Công ty TNHH Hương Hải group	3,590,224,048	
4	Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	915,549,000	
5	Tecpro System limited	191,493,780	827,498,445
	Tổng	28,353,743,629	28,045,898,941

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3,892,500,377	3,007,040,332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154,417,173	660,822,197
Thuế thu nhập cá nhân	432,846,854	426,966,922
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		813,140
Các loại thuế khác		

	4,479,764,404	4,095,642,591
Cộng		
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
15 . Chi phí phải trả	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Trích trước chi phí lãi vay		114,441,493
Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	-	-
Trích trước chi phí công trình nhà máy đường Lam Sơn	-	-
Trích trước chi phí công trình xi măng Đồng Lâm	-	-
Trích trước chi phí công trình xi măng Việt Trì	-	-
Trích trước chi phí công trình xi măng Bút Sơn (phần chế tạo)	2,859,986,514	2,859,986,514
Trích trước chi phí công trình NM Điện Vũng Áng	-	49,000,000
Trích trước chi phí khác	-	654,251,473
Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Lilama	577,711,868	
Cộng	3,437,698,382	3,677,679,480
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1,515,377,768	1,664,799,809
Bảo hiểm xã hội	4,315,839,708	5,025,170,474
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,926,285,114	3,365,658,466
- Phải trả cổ tức	979,546,500	1,632,577,500
- Phải trả phải nộp khác	1,946,738,614	1,733,080,966
Cộng	8,757,502,590	10,055,628,749
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Vay dài hạn	621,000,000	621,000,000
- Ngân hàng TMCP LienVietpost bank CN Ninh Bình	621,000,000	621,000,000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	621,000,000	621,000,000
18 . Dự phòng phải trả dài hạn	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Bút Sơn (lắp đặt)	401,555,541	410,560,359
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)	9,738,884,431	9,738,884,431
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)	849,046,067	849,046,067
Cộng	10,989,486,039	10,998,490,857
19 . Vốn chủ sở hữu		
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này)		
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	1/1/2014

	đồng	đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	30/09/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp cuối năm	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,265,155,000	4,244,701,500

19.4. Cổ phiếu	30/09/2014	1/1/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	271,845,850	799,401,130
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	271,845,850	799,401,130
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	245

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	đồng	đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	20,695,119,608	40,513,432,181
Cộng	20,695,119,608	40,513,432,181

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	đồng	đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	20,695,119,608	40,513,432,181
Cộng	20,695,119,608	40,513,432,181

22 . Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	đồng	đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	16,789,110,289	34,271,443,468
Cộng	16,789,110,289	34,271,443,468

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	đồng	đồng
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,182,007	27,482,429
Thu tài chính khác		
Cộng	24,182,007	27,482,429
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,321,988,430	1,311,118,009
Cộng	1,321,988,430	1,311,118,009
25 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	61,750,000	43,200,000
Cộng	61,750,000	43,200,000
26 . Chi phí khác		
Chi phí khác	61,750,000	
Tổng	61,750,000	-
27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	348,520,320	1,065,868,174
b. Khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	348,520,320	1,065,868,174
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	76,674,470	266,467,044
Cộng	76,674,470	266,467,044

Người lập biểu



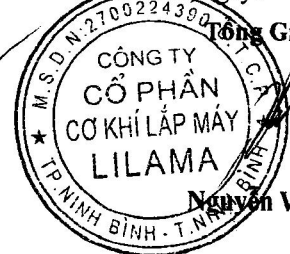
Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	9,367,111,493	13,444,400,364	26,115,721,196	126,710,252	741,101,449	49,795,044,754	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Điều chuyển xuống CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9,367,111,493	13,444,400,364	26,115,721,196	126,710,252	741,101,449	49,795,044,754	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	5,943,528,077	11,551,310,868	19,895,033,254	80,004,345	515,652,347	37,985,528,891	
Số tăng trong kỳ	215,141,166	584,437,610	1,615,219,259	11,830,500	52,041,827	2,478,670,362	
- Khấu hao trong kỳ	215,141,166	584,437,610	1,615,219,259	11,830,500	52,041,827	2,478,670,362	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Điều chuyển xuống CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6,158,669,243	12,135,748,478	21,510,252,513	91,834,845	567,694,174	40,464,199,253	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	3,423,583,416	1,893,089,496	6,220,687,942	46,705,907	225,449,102	11,809,515,863	
Tại ngày cuối kỳ	3,208,442,250	1,308,651,886	4,605,468,683	34,875,407	173,407,275	9,330,845,501	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	32,651,550,000	3,102,723,500	477,530,242	5,535,968,770	503,857,190	2,993,904,292	45,265,533,994
Lãi trong năm trước						1,322,948,020	1,322,948,020
Trích lập các quỹ			94,236,000				94,236,000
Phân phối lợi nhuận						245,014,000	245,014,000
Chia cổ tức						1,632,577,500	1,632,577,500
Giảm khác							-
Số dư đầu kỳ này	32,651,550,000	3,102,723,500	571,766,242	5,535,968,770	503,857,190	2,439,260,812	44,805,126,514
Lãi năm nay						1,101,924,521	1,101,924,521
Tăng khác							-
Trích lập các quỹ			66,147,401	66,147,401			132,294,802
Phân phối lợi nhuận (*)						264,589,604	264,589,604
Chia cổ tức						979,546,500	979,546,500
Giảm khác (**)						51,419,952	51,419,952
Số dư cuối kỳ này	32,651,550,000	3,102,723,500	637,913,643	5,602,116,171	503,857,190	2,245,629,277	44,743,789,781